

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27-8-2025

Về việc “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Tâm

2. Ông Thông Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong là Thư ký viên của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 47/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11/8/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn T – sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L – sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa có mặt ông T, vắng mặt bà L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà L tự nguyện tìm hiểu, chung sống và có đăng ký kết hôn vào ngày 25/11/1998 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là xã H, tỉnh Lâm Đồng).

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian dài, bắt đầu từ năm 2019 xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung về mọi mặt, bất đồng quan điểm nên cãi vã và không hợp nhau. Hiện nay không còn sống chung, mạnh ai nấy sống, không quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể hàn gắn để sống chung nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn bà L; nếu tòa không giải quyết ly hôn ông T cũng không thể chung sống với bà L.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung tên Lê Văn T1 (giới tính: Nam), sinh ngày 29/4/1999 và Lê Thị Thúy T2 (giới tính: Nữ) sinh ngày 15/4/2004. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai bị đơn bà L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện tìm hiểu, chung sống và có đăng ký kết hôn vào ngày 25/11/1998 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là xã H, tỉnh Lâm Đồng).

Vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, sau đó bất đồng quan điểm sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, đã cố gắng hòa giải nhưng không có kết quả, hiện nay bà không còn tình cảm với ông T và cũng không chung sống với nhau. Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý ly hôn khi ông T giải quyết chia tài sản chung vợ chồng cho bà.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung tên Lê Văn T1 (giới tính: Nam), sinh ngày 29/4/1999 và Lê Thị Thúy T2 (giới tính: Nữ) sinh ngày 15/4/2004. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Tại biên bản ghi lời khai ngày 22/5/2025 bà L cho rằng vợ chồng có 01 mảnh đất hiện nay ông T đang ở. Bà L yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và bà sẽ cung cấp các tài liệu chứng cứ cũng như đơn yêu cầu chia tài sản chung theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên bà L không cung cấp.

Về nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do bà L vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị Kim L;

Về con chung: Ông và bà có 02 con chung tên Lê Văn T1 (giới tính: Nam), sinh ngày 29/4/1999 và Lê Thị Thúy T2 (giới tính: Nữ) sinh ngày 15/4/2004. Các con đã thành niên và có khả năng lao động nên đề nghị không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Bà L trình bày có yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng nhưng bà L không có đơn yêu cầu, cũng như không nộp các tài liệu chứng cứ về việc chia tài sản chung vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, nếu bà L có

yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Văn T yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị Kim L. Bị đơn có nơi cư trú tại thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng. Vì vậy, quan hệ pháp luật là “*Ly hôn*” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kim L đã được tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định pháp luật, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21 ngày 25 tháng 11 năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là xã H, tỉnh Lâm Đồng) nên quan hệ hôn nhân của ông T và bà L là hợp pháp.

Lý do ông T yêu cầu ly hôn bà L là giữa ông và bà L thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, không còn tình cảm và không còn tôn trọng nhau, hiện nay ông bà đã sống ly thân, không thể hàn gắn và không sống chung đã nhiều năm nay. Tại phiên tòa ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể sống chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà L.

Bà L trình bày tại biên bản lời khai thể hiện bà đã hết tình cảm vợ chồng với ông T, tuy nhiên bà yêu cầu ông T phải giải quyết tài sản chung bà mới đồng ý ly hôn.

Theo khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình*” và tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được*”.

Từ lời trình bày của các đương sự, đối chiếu với quy định của pháp luật được viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy giữa ông T và bà L đã không còn quan tâm, chăm sóc, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình nên đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà L xác định không

còn tình cảm vợ chồng với ông T, nhưng bà chỉ đồng ý ly hôn khi ông T giải quyết chia tài sản chung cho bà.

Từ những nhận định trên, cho thấy yêu cầu ly hôn của ông T là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật và đã thỏa mãn điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Bà L không đồng ý ly hôn nhưng lý do bà L đưa ra là yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng chứ không phải là bà muốn níu giữ cuộc hôn nhân này. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà L không còn tình cảm vợ chồng với ông T, hiện nay ông bà không còn chung sống cùng nhau nên giữa ông T và bà L không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, không cùng thực hiện công việc gia đình nên đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng.

[3.2] Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Lê Văn T1 (giới tính: Nam), sinh ngày 29/4/1999 và Lê Thị Thúy T2 (giới tính: Nữ) sinh ngày 15/4/2004. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung: Ông Lê Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Nguyễn Thị Kim L tại biên bản ghi lời khai ngày 22/5/2025 bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng giữa bà và ông T là 01 mảnh đất hiện nay ông T đang ở và trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày 22/5/2025) bà L sẽ cung cấp đơn cũng như các tài liệu chứng cứ kèm theo để Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này. Tuy nhiên, quá thời gian bà L không đến Tòa án, không có mặt tại các buổi hòa giải, không nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung cũng như không cung cấp các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu chia tài sản chung của bà nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét trong vụ án này.

Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Lâm Đồng tại phiên tòa về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình;
Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị Kim L.

Về con chung: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L có 02 con chung tên Lê Văn T1 (giới tính: Nam), sinh ngày 29/4/1999 và Lê Thị Thúy T2 (giới tính: Nữ) sinh ngày 15/4/2004. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Ngày 07/3/2025 ông Lê Văn T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005562 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh L) nay chuyển thành án phí và sung công quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông Lê Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/8/2025). Bà Nguyễn Thị Kim L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 11 – Lâm Đồng;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Cơ quan đã thực hiện việc ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Trần Thị Nhàn

Ộ

